

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HẢI HẬU  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/DS-ST

Ngày 31-3-2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hằng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Nguyễn Văn Hóa.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Xuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2022/TLST-DS ngày 20 tháng 01 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định định đưa vụ án ra xét xử số 27/2022/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2022/QĐ-DS ngày 25 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm 2, xã T, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

**Bị đơn:** Vợ chồng anh Ninh Văn N, sinh năm 1978 và chị Phạm Thị C, sinh năm 1979; địa chỉ: Xóm 1, xã S, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

(ông Đ có đơn xin vắng mặt; anh N, chị C vắng mặt không có lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Phạm Văn Đ trình bày:*

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết nên ngày 22-3-2016, vợ chồng anh Ninh Văn N, chị Phạm Thị C có hỏi ông Phạm Văn Đ vay tiền để làm ăn, ông Đ nhất trí cho anh N, chị C vay số tiền 200.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng. Vợ chồng anh N, chị C có ký giấy biên nhận vay tiền cho ông Đ giữ bản chính và tự N đưa cho ông Đ giữ một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri BP 650266, được Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu cấp ngày 30-10-2013 mang tên ông Ninh Văn N, bà Phạm Thị C để làm tin. Sau đó, ông Đ có việc cần đã đòi nợ

nhiều lần nhưng đến ngày 22-01-2020 anh N, chị C trả cho ông Đ 130.000.000đ tiền gốc còn lãi thì chưa trả. Đến nay anh N, chị C còn nợ ông Đ 70.000.000đ tiền gốc và lãi từ khi vay đến nay của số tiền 200.000.000đ. Ngày 22-01-2020, ông Đ và anh N, chị C thống nhất thỏa thuận chốt nợ với nội dung anh N, chị C còn nợ ông Đ là 70.000.000đ tiền gốc và lãi (từ ngày vay 200.000.000đ) đến ngày 22-01-2020 là 60.000.000đ, tổng nợ cả gốc và lãi là 130.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng. Anh N tự viết giấy biên nhận ngày 22-01-2020 và anh N, chị C cùng ký giấy biên nhận nợ đưa ông Đ giữ. Đối với bản chính giấy biên nhận cũ ghi ngày 22-3-2016 (vay số tiền gốc 200.000.000đ) ông Đ đã giao lại cho anh N và anh N đã hủy giấy này, còn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính tên anh N, chị C ông Đ vẫn giữ. Từ đó đến nay ông Đ đã tìm mọi biện pháp đôn thúc đòi nợ mà anh N, chị C khất lần không trả. Do đó, ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh N, chị C phải trả nợ cho ông Đ số tiền nợ cả gốc và lãi theo thỏa thuận tính đến ngày 20-01-2020 là 130.000.000đ, từ ngày 22-01-2020 đến nay ông Đ không yêu cầu tính lãi.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn vợ chồng anh Ninh Văn N, chị Phạm Thị C nhận và biết: Thông báo thụ lý vụ án số 06/2022/TB-TLVA ngày 20 tháng 01 năm 2022, bản sao đơn khởi kiện của ông Đ, bản sao các tài liệu, chứng cứ mà ông Đ đã nộp; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Như vậy, anh N, chị C đã biết được quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng đến nay, anh N, chị C vẫn vắng mặt không có lý do và không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Tại phiên tòa, ông Đ có đơn xin xử vắng mặt vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày; anh N, chị C vắng mặt không có lý do.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử Nhận định:

*[1] Về thủ tục tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự, bị đơn anh Ninh Văn N, chị Phạm Thị C vắng mặt hai lần không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ, anh N, chị C là phù hợp với Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

*[2] Về quan hệ tranh chấp và luật áp dụng:* Quan hệ tranh chấp trong vụ án là quan hệ về Hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn được xác lập trước ngày 01/01/2017 (ngày có Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực) nên về nguyên tắc áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để xét xử. Tuy nhiên, theo Bộ luật Dân sự 2015 thì

nội dung và hình thức của các giao dịch này phù hợp với quy định tại Bộ luật Dân sự 2005. Vì đương sự không có ý kiến đề nghị áp dụng thời hiệu, các bên đương sự cho nhau vay không xác định thời hạn nên theo quy định khoản 2 Điều 149 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không áp dụng quy định về thời hiệu để giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản. Vì vậy, áp dụng quy định tại Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định luật áp dụng là Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] *Về nội dung vụ án:* Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Hợp đồng vay tài sản giữa ông Phạm Văn Đ và vợ chồng anh Ninh Văn N, chị Phạm Thị C là giao dịch dân sự có thật và phù hợp pháp luật. Việc vay nợ giữa bà ông Đ và anh N, chị C được chứng minh bằng giấy biên nhận nợ ngày 22-01-2020 tổng số tiền là 130.000.000đ trong đó người cho vay là ông Phạm Văn Đ, người vay là anh Ninh Văn N và chị Phạm Thị C, quá trình khởi kiện ông Đ đã nộp bản chính cho Tòa án làm căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các tài liệu của nguyên đơn nộp cho anh N, chị C nhận, trong đó có bản sao đơn khởi kiện của ông Đ và bản sao giấy biên nhận vay tiền ngày 22-01-2020. Như vậy anh N, chị C đã biết được quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình có liên quan. Trường hợp ông Đ khởi kiện anh N, chị C không đúng hoặc không có căn cứ thì anh N, chị C phải có ý kiến bằng văn bản nộp cho Tòa án. Tuy nhiên, đến nay anh N, chị C vẫn không có ý kiến phản hồi về nội dung cũng như yêu cầu khởi kiện của ông Đ để Tòa án xem xét. Điều này chứng tỏ anh N, chị C mặc nhiên đồng ý với nội dung và yêu cầu khởi kiện của ông Đ và công nhận giấy biên nhận nợ ghi ngày 22-01-2020 mà ông Đ nộp cho Tòa án là đúng chữ ký và chữ viết họ tên của anh N, chị C. Như vậy, việc anh N, chị C có giao dịch vay tiền của ông Đ đến nay còn số tiền gốc 70.000.000đ và lãi suất thỏa thuận từ ngày vay đến ngày 20-01-2020 là 60.000.000đ là sự việc có thật, giấy biên nhận ngày 22-01-2020 có chữ ký của anh N, chị C phần người vay tiền là đúng. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn ông Phạm Văn Đ là có căn cứ chấp nhận và phù hợp với quy định của Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] *Về lãi suất:* Ngày 22-3-2016, anh N, chị C vay ông Đ số tiền 200.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng. Ngày 22-01-2020, anh N, chị C trả cho ông Đ 130.000.000đ tiền gốc, còn lại 70.000.000đ tiền gốc, lãi chưa trả. Hai bên tính toán lãi suất theo thỏa thuận đối với số tiền gốc 200.000.000đ từ ngày 22-3-2016 đến ngày 22-01-2020 là 60.000.000đ. Do đó, hai bên viết lại giấy biên nhận vay tiền vào ngày 22-01-2020: Anh N, chị C vay của ông Đ 70.000.000đ tiền gốc và 60.000.000đ tiền lãi, tổng là 130.000.000đ cả gốc và lãi; lãi suất thỏa thuận 1,5%. Xét việc thỏa thuận về lãi suất giữa ông Đ và vợ chồng anh N, chị C là phù hợp, không vi phạm pháp luật về vay nặng lãi. Quá trình giải quyết vụ án, anh N, chị C cũng không có ý kiến gì về khoản nợ gốc và lãi đã ký nhận nợ trong giấy

biên nhận ngày 22-01-2020, do đó, yêu cầu của ông Đ của ông Đ yêu cầu anh N, chị C thanh toán 60.000.000đ tiền lãi là có căn cứ chấp nhận.

Nay ông Đ yêu cầu anh N, chị C thanh toán cho ông khoản nợ gốc và lãi tính đến đến ngày 22-01-2020 là 130.000.000đ, từ ngày 22-01-2020 đến nay ông Đ không yêu cầu tính lãi nên về lãi suất từ ngày 22-01-2020 đến nay Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

*Vì vậy, cần buộc vợ chồng anh Ninh Văn N, chị Phạm Thị C phải trả cho ông Phạm Văn Đ số tiền nợ gốc 70.000.000đ và lãi 60.000,000đ; tổng tiền gốc và lãi 130.000.000đ là phù hợp với Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015.*

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà vợ chồng anh N, chị C tự N đưa cho ông Đ để bảo đảm khoản vay làm niềm tin giữa các bên, cần buộc ông Đ phải trả lại 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri BP 650266, được Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu cấp ngày 30-10-2013 mang tên ông Ninh Văn N, bà Phạm Thị C cho anh N, chị C là phù hợp.

[5] Về án phí: Buộc anh Ninh Văn N, chị Phạm Thị C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466, Điều 469; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015:

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ đối với vợ chồng anh Ninh Văn N, chị Phạm Thị C là hợp pháp.

2. Buộc vợ chồng anh Ninh Văn N, chị Phạm Thị C phải thanh toán trả nợ cho ông Phạm Văn Đ số tiền nợ gốc và lãi là 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng); trong đó: Nợ gốc 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) và nợ lãi 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

3. Buộc ông Phạm Văn Đ trả lại cho anh Ninh Văn N, chị Phạm Thị C 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri BP 650266, được Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu cấp ngày 30-10-2013 mang tên ông Ninh Văn N, bà Phạm Thị C.

4. Án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc vợ chồng anh Ninh Văn N, chị Phạm Thị C phải nộp 6.500.000đ (sáu triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc

kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự N thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã S;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Hằng**